

Số: 44 /TM - BVUB

Bắc Giang, ngày 15 tháng 05 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung ứng.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Bắc Giang có kế hoạch thực hiện mua sắm: Vật tư, hóa chất sinh hóa, miễn dịch, đông máu sử dụng 6 tháng. Yêu cầu phạm vi cung cấp hàng hóa chi tiết tại **Phụ lục 01** kèm theo.

Kính đề nghị các Công ty/ Đơn vị quan tâm và có đủ kinh nghiệm, năng lực, điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật, gửi bản Báo giá theo mẫu tại **Phụ lục 02** để Bệnh viện có căn cứ xây dựng dự toán của gói thầu.

Địa điểm tiếp nhận báo giá: Phòng Vật tư - TBYT, Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang. Xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. SĐT: 0204.3666 222.

Địa chỉ nhận bản điện tử: Bvubuou@bacgiang.gov.vn.

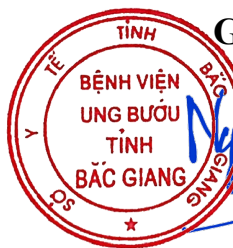
Thời hạn nhận báo giá: Trước 16h30 ngày 28/05/2023.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HSĐT.

GIÁM ĐỐC



The stamp is a red circular seal. The outer ring contains the text 'TỈNH BẮC GIANG' at the top and 'SỞ Y TẾ' at the bottom. The inner circle contains the text 'BỆNH VIỆN UNG BƯỚU' and 'TỈNH BẮC GIANG'. A blue ink signature is written across the stamp.

Nguyễn Danh Song

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo thư mời số 44 /TM - BVUB ngày 15 tháng 05 năm 2024 của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Hóa chất sinh hóa				
1	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L.; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 2,28\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3,41\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	ml	848	
2	Định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 0,58\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 0,99\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test	ml	348	
3	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 1,8$ kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 2,1\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,7\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	ml	1.944	
4	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq 0,9$ kU/L; MDH $\geq 0,6$ kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 1,9\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 2,9\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	ml	1.536	
5	Định lượng Triglyceri	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-	ml	300	

		Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1.000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 1,06\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 1,76\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test			
6	Định lượng Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 0,7\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 0,8\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	ml	90	
7	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1,; Chất kiểm chứng 1 mức	ml	90	
8	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	ml	80	
9	Định lượng Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 μ mol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 μ mol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước	ml	408	

		tiểu: 88 – 35360 $\mu\text{mol/L}$ (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 1,12\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 2,48\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test			
10	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD $^{+} \geq 1,32$ mmol/L; Mg $^{2+}$ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L; G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 2,3\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 4,15\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	ml	1.350	
II	Hóa chất miễn dịch				
1	Định lượng AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	test	900	
2	Định lượng BR Monitor	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	test	3.300	
3	Định lượng CEA	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich” - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA	test	4.000	

		MAB ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.			
4	Định lượng GI Monitor	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	test	2.400	
5	Định lượng Access Hybritech PSA	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	test	100	
6	Định lượng OV Monitor	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	test	1.200	
7	Định lượng Free T3	- Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp	test	5.000	

		kháng thể đơn dòng-phosphatase kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300.			
8	Định lượng Free T4	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300.	test	5.400	
9	Định lượng Thyroglobulin Antibody II	- Phạm vi phân tích: 0,9–2.500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước tiên tiến (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp phosphatase kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	test	2.600	
10	Định lượng TSH (3 rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp phosphatase kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp phosphatase kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri	test	5.400	

		azit và 0,25% ProClin 300			
11	Định lượng Access Total T3	- Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiểm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hiđroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	test	200	
12	Chất chuẩn Total T3 Calibrators	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	ml	24	
13	Chất chuẩnCEA Calibrators	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	ml	15	
14	Chất chuẩn Free T3 Calibrators	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300	ml	15	
15	Chất chuẩn AFP Calibrators	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	ml	18	
16	Chất chuẩn TSH (3 rd IS) Calibrators	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	ml	15	

17	Chất chuẩn Ferritin Calibrators	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	24	
18	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	20	
19	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	20	
20	Dung dịch rửa dùng cho máy Access 2	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	ml	507.000	
21	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	ml	4.680	
22	Contrad 70	- Thành phần: KOH 1-5%	Lít	1	
23	Access Immunoassay System Reaction Vessels	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Cái	54.880	
24	DD rửa máy hàng ngày	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	Bình	1	

III	Hóa chất đông máu				
1	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP), ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL Classic)	ml	500	
2	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl) < 0.005 %. Dạng Lỏng.	ml	28.000	
3	Cóng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 cóng liền khối trên một thanh.	coong	12.000	
4	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố	ml	10	
5	HemoIL recombiplastin 2G	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI $\leq 1,05$. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 10 ngày ở 15 độ C trên máy	ml	100	
6	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng.	ml	200	
IV	Vật tư theo máy				
1	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	Cái	1	
2	Kim hút bệnh phẩm và hóa chất	Kim hút dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cái	1	

3	Dây bơm máy AU	Làm bằng cao su và nhựa, dài 10.5 cm	Cái	2	
4	Sample cup	Ống lấy mẫu 2.5 mL	Túi	1	
5	Hạt nhựa mixbel lọc nước	Hạt hình cầu, kích thước 0.3 đến 1.2 mm	Túi	1	
6	Phiến làm lạnh khay hóa chất	Chất bán dẫn điện tử, gốm truyền nhiệt, dây dẫn điện	Cái	2	
	Tổng: I+II+III+IV = 46 danh mục				

PHỤ LỤC 2: MẪU BÁO GIÁ
(Kèm theo Thư mời báo giá số 44 /TM-BVUB ngày 15 / 05 /2024)

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
.....ngày.....tháng..... năm 2024

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang

(Tên đơn vị):

Địa chỉ:

Căn cứ vào thư mời báo giá của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang và khả năng cung cấp của công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý viện bản báo giá như sau:

STT	Tên hàng hóa	Tên Thương mại (nếu có)	Chủng loại/ký mã hiệu sản phẩm	Mã HS (nếu có)	Thông số Kỹ thuật	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá Có VAT	Chi phí cho các dịch vụ liên quan	Thành tiền VAT	Ghi chú
1													
2													
3													
....													
(n)													

Báo giá có hiệu lực:.....ngày, kể từ ngày báo giá. (Hiệu lực tối thiểu 120 ngày)

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)